

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi-Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) (QCDP 01:2022/BĐ);

Căn cứ Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 23/11/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp tục áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định (QCDP 01:2022/BĐ) ban hành kèm theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) trên phạm vi địa bàn tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp).

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 476/TTr-SNNMT ngày 15/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2025 như sau:

Chỉ số	Nội dung	Kết quả
Chỉ số 1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	98,9
1.1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung	32,8
1.2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ	66,1
Chỉ số 2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	38,6
2.1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	30,3

Chỉ số	Nội dung	Kết quả
2.2	<i>Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	8,3
Chỉ số 3	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	89,4
Chỉ số 4	Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)	12,8
4.1	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung</i>	7,6
4.2	<i>Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình</i>	5,3
Chỉ số 5	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (<i>lít/người/ngày đêm</i>)	
Chỉ số 6	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%)	100
6.1	<i>Bền vững</i>	17,8
6.2	<i>Tương đối bền vững</i>	16,1
6.3	<i>Kém bền vững</i>	36,9
6.4	<i>Không hoạt động</i>	29,2

(Chi tiết có các phụ lục đính kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, các địa phương công bố kết quả Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai năm 2025 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã; Giám đốc Trung tâm Nước sạch nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NN và MT (báo cáo);
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Dương Mah Tiệp;
- Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- CVP, PVPXD, PVPNN;
- Lưu: VT, N3, N6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I

Biểu 01: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TỈNH GIA LAI NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Tên Xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*								Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn											
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)	
				Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo
1	2,0	3	4	5	6,0	7,0	8,0	9	10,0	11	12,0	13=6+10	14=8+12	15	16,0	17,0	18,0	19	20,0	21	22,0	23=16+20	24=18+22
1	Xã Nhơn Châu	504						504	100,0			100						504	100			100	
2	Xã An Nhơn Tây	4.868		2.254	46			2.614	53,7			46						2.614	53,7				
3	Xã Phù Cát	12.053	25	6.508	54	25	100	5.545	46			100	100					5.545	46,0				46
4	Xã Xuân An	7.130	26	3.604	51	13	50	3.526	49,5	13	50	100	100					3.526	49,5	13	50	49	50
5	Xã Ngô Mỹ	5.829	39			8	21	5.829	100	31	79	100	100					5.829	100	32	82	100	82
6	Xã Cát Tiến	8.621	37	3.814	44	37	100	4.807	55,8			100	100					4.807	55,8	8	22	56	22
7	Xã Đê Gi	10.757	27	3.098	29	15	56	7.659	71,2	12	44	100	100					7.659	71,2	12	44	71	44
8	Xã Hòa Hội	3.083	5	1.335	43	5	100	1.748	56,7			100	100					1.748	56,7				57
9	Xã Hội Sơn	3.600	25	3.600	100	25	100					100	100										
10	Xã Phù Mỹ	6.545	21	1.544	24	18	86	5.001	76	3	14	100	100					5.001	76,4				76
11	Xã An Lương	7.728	30	3.103	40	30	100	4.625	59,8			100	100					4.625	59,8				60
12	Xã Bình Dương	6.129	29	3.266	53	20	69	3.402	55,5	9	31	100	100					3.402	55,5	9	31	56	31
13	Xã Phù Mỹ Đông	9.834	44	9.834	100	44	100					100	100										
14	Xã Phù Mỹ Tây	4.152	10	4.152	100	10	100					100	100										
15	Xã Phù Mỹ Nam	7.144	21	6.617	93	18	86	527	7,4	3	14	100	100					527	7,4	3	14	7	14
16	Xã Phù Mỹ Bắc	6.735	34	4.156	62	23	68	2.579	38,3	11	32	100	100					2.579	38,3	11	32	38	32
17	Xã Tuy Phước	18.438	65	3.334	18	11	17	15.104	81,9	52	80	100	97					15.104	81,9	36	55	82	55
18	Xã Tuy Phước Đông	14.139	74	424	3	32	43	13.715	97,0	42	57	100	100					13.715	97,0	46	62	97	62
19	Xã Tuy Phước Tây	9.173	50	8.081	88	47	94	1.092	11,9	3	6	100	100					1.092	11,9	3	6	12	6

TT	Tên Xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*								Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn											
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)	
				Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo
44	Xã Ya Ly	3.765	214	3.765	100	214	100					100	100	2372	63,0	214,0	100,0						
45	Xã Chư Păh	4.710	22	3.910	83,0	22	100	753	16,0			99	100	1130	24,0			753	16,0				
46	Xã Ia Khuol	3.724	274	2.965	80	104	38	759	20	170	62	100	100	37	1,0								
47	Xã Ia Phí	5.757	172	5.354	93,0	172	100	403	7,0			100	100					403	7,0				
48	Xã Chư Prông	7.988	318	7.988	100	318	100					100	100	6754	84,6	164	52					85	52
49	Xã Bàu Cạn	5.584	180	5.584	100	180	100					100	100	3931	70,4							70	
50	Xã Ia Boong	4.332	646	4.157	96,0	561	86,8					96,0	86,8	1749	40,4	187	28,9					40	28,9
51	Xã Ia Lâu	4.542	282	4.542	100	282	100					100	100	3369	74,2	211	75					74	75
52	Xã Ia Pia	5.160	468	4.889	94,7	342	73,1					94,7	73,1					262	5,1	23	4,9		
53	Xã Ia Tôr	3.997	172	3.997	100	172	100											3.198	80	129	75	80	75
54	Xã Ia Mor	775		775	100									333	43,0								
55	Xã Ia Puch	902	127	902	100	127	100					100	100	7	0,8	1	0,79					7	0,78
56	Xã Chư Sê	14.929	188	11.739	78,6	188	100	3.190	21,4			100	100					3.190	21,4				
57	Xã Bờ Ngoong	7.543	176	7.359	98	154	87,5							1131	15,0							15,0	
58	Xã Ia Ko	5.659	208	5.659	100	208	100					100	100	1303	23,0							23	
59	Xã Albá	4.019	334	3.907	97	324	97					97	45	402	10								
60	Xã Chư Puh	6.682	368	5.357	80,2			1.212	18,1			98,3		3800	56,9			1.212	18,1				
61	Xã Ia Le	5.230	177	3.323	63,5	132	74,6	1.855	35,5	41	23,2	99,0	97,7					1.855	35,5	43	24,3		
62	Xã Ia Hrí	8.015	424	5.688	71	324	76	2.327	29	100	24	100	100					2.327	29	100	24	29,0	24
63	Xã Cửu An	4.783	228	3.566	75	200	88	1.217	25	28	12	100	100					1.217	25,4	28	12	25	12
64	Xã Đăk Pơ	4.678	226	3.413	73,0	191	84,5	1.278	27,3	35	15	100	100					947	20,2	7	3,1		
65	Xã Ya Hội	2.157	134	1.057	49,0	40	29,9	1.100	51,0	94	70,1	100	100					250	11,6	2	1,5		
66	Xã Kbang	5.873	156	1.786	30,4	57	36,5	3.980	67,8	95	60,9	98,2	97,4					3.268	55,6	13	8,3		
67	Xã Kông Bờ La	4.280	142	2.433	56,8	102	71,8	1.839	43,0	40	28,2	99,8	100					1.839	43,0	40	28,2		

TT	Tên Xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*									Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn										
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)	
				Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo
68	Xã Sơn Lang	2.904	80	2.782	95,7	67	83,8	122	4,2	13	16,3	100	100	145	5,0						5		
69	Xã Đắk Rong	1.709	322	73	4,3			1.636	95,7	322	100	100	100										
70	Xã Krong	1.446	280	237	16,4			1.209	83,6	280	100	100	100										
71	Xã Kông Chro	4.699	800	2.745	58,4	771	96,4	1.878	40,0			98,4	96,4			1.878	40,0						
72	Xã Ya Ma	1.971	383	1.508	76,5	211	55,1	360	18,3	90	23,5	94,8	78,6	19	1,0						19	1,0	
73	Xã Chư Krey	2.097	554	1.178	56,2	216	39,0	653	31,1	338	61,0	87,3	100	240	11,4						11,4		
74	Xã Tơ Tung	2.629	263	2.489	95	263	100	145	6					18	0,7								
75	Xã Sró	1.696	398	423	25			1.273	75	398	100	100	100	22	1,3						1		
76	Xã Đắk Song	1.058	495	84	8	16	3	968	91	479	97	100	100										
77	Xã Chơ Long	1.640	422	1.611	98,2							98,2		110	6,7						6,7		
78	Xã Ia Rbol	2.153	1	76	4			2.077	96	1	100	100	100					2.077	96,5		96		
79	Xã Ia Sao	2.000	4	2.000	100	4	100					100	100										
80	Xã Phú Thiện	10.816	289	8.112	75,0	175	60,6	2.704	25,0	98	33,9	100	94,5			2.704	25,0				25		
81	Xã Chư A Thai	5.057	165	1.664	32,9	122	73,9	1.998	39,5	16	9,7	100	83,6			1.998	39,5	16	9,7				
82	Xã Ia Hiao	4.846	152	4.283	88,4	143	94,1	465	9,6			100	94,1	1405	29,0								
83	Xã Pờ Tó	3.332	540	2.574	77,3	486	90,0	574	17,2			100	90,0			283	8,5	12	2,2				
84	Xã Ia Pa	7.076	220	5.533	78,2	180	81,8	1.036	14,6			100	81,8	241	3,4			1.036	14,6				
85	Xã Ia Tul	4.481	457	3.385	76	353	77	833	19	37	8	94	85			833	18,6	34	7	19	7		
86	Xã Phú Túc	8.577	566	1.397	16,3	85	15,0	6.694	78,0	389	68,7	94,3	83,7			6.694	78,0	389	68,7				
87	Xã Ia Dreh	3.381	285	2.442	72,2	117	41,1	775	22,9			95,1	41,1			110	3,3						
88	Xã Ia Rsai	4.990	248	3.832	76,8	157	63,3	675	13,5	30	12,1	90,3	75,4	1171	23,5			451	9,0	21	8,5	32,4	8,5
89	Xã Uar	4.740	553	4.242	89	475	85,9	356	7,5	42	7,6	97,0	93,5	948	20,0			326	6,9	42	7,6		
90	Xã Đắk Đoa	8.260	96	6.063	73	96	100	2.197	27			100	100			2.197	26,6				27		
91	Xã Kon Gang	5.665	182	5.529	97,6	176	96,7					97,6	96,7										
92	Xã Ia Bông	6.799	239	6.732	99,0	236	98,7					99,0	98,7	70	1,0						70	1,0	

TT	Tên Xã	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*										Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNTTT				Tổng (%)	
				Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	HGD	Hộ nghèo
93	Xã KDang	5.468	173	5.387	98,5	167	96,5					98,5	96,5	547	10,0								
94	Xã Đak Somei	2.587	423	1.274	49,2	371	87,7	1.079	41,7			90,9	87,7					42	1,6				
95	Xã Mang Yang	7.219	237	5.735	79	196	83	1.484	21	39	16	100	99					1.484	20,6	39	16	21	16
96	Xã Lơ Pang	4.144	392	3.041	73,4	219	55,9	1.103	26,6	173	44,1	100	100										
97	Xã Kon Chiêng	2.277	407	2.277	100	407	100					100	100										
98	Xã Hra	3.219	164	2.748	85,4	103	62,8	471	14,6	61	37,2	100	100	1130	35,1	21	12,8	21	0,7	21	12,8	35,8	45,6
99	Xã Ayun	2.768	224	2.277	82,3	224	100					82,3	100	14	0,5								
100	Xã Ia Grai	5.762	226	4.510	78,3	226	100	1.252	21,7			100	100	1498	26,0			1.198	20,8				
101	Xã Ia Krái	7.138	182	7.080	99	182	100	29	0			100	100	1285	18,0	103	57	21	0,3			18	57
102	Xã Ia Hrug	8.560	258	8.560	100	258	100							3337	39,0								
103	Xã Ia Chia	1.810	99	1.810	100	99	100					100	100										
104	Xã Ia O	2.719	108	2.692	99	96	89					99,0		761	28,0								
105	Xã Đứơc Cơ	5.208	141	3.562	68,4	127	90,1	1.622	31,1			99,5	90,1	1763	33,9			1.622	31,1			65	
106	Xã Ia Dok	4.158	257	3.992	96,0	179	69,6					96,0	69,6	83	2,0							2	
107	Xã Ia Krêl	5.307	374	5.119	96,5	341	91,2	74	1,4	8	2,1	97,9	93,3	2349	44,3	221	59	74	1,4	8	2,1	44,4	3,1
108	Xã Ia Dom	2.165	61	1.967	91	59	97	198	9			100		69				198	9,1	2	3		
109	Xã Ia Nan	2.075	85	1.826	88,0	82	96,5	231	11,1	3	3,5	99,1	100										
110	Xã Ia Pnôn	1.336	221	1.336	100	221	100					100	100	334	25,0								
	Tổng	567.954	21.317	375.550	66,1	14.728	69,1	186.309	32,8	4.322	20,3	98,9	89,4	46.919	8,3	1.122	5,3	172.282	30,3	1.610	7,6	38,6	12,8

Phụ lục II**Biểu 02: CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH GIA LAI NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)*

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m ³ /ng.đ	Hộ	m ³ /ng.đ	Hộ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xã Nhơn Châu	1		288	504	133	504	100		12					1
	CN Nhơn Châu	1		288	504	133	504	100	75	12					1
2	Xã An Nhơn Tây	1		1.200		700							1		
	Nhà máy nước sạch Nhơn Tân	1		1.200		700							1		
3	Xã Phù Cát						4.213								
3.1	NM XLN Nhơn Thành						2.580								
3.2	NMCN SH Cát Hanh						1.633								
4	Xã Xuân An	2		13.200	7.148		3.535	49					1	1	
4.1	Công trình cấp nước sinh hoạt Cát Tường	1		1.200	4.279		666	16						1	
4.2	Nhà máy nước sạch Phù Cát	1		12.000	2.869		2.869	100					1		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
5	Xã Ngô Mây						5.829								
	Nhà máy nước sạch Phù Cát						5.829								
6	Xã Cát Tiên						4.807								
6.1	Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát						3.747								
6.2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh						1.060								
7	Xã Đê Gi	3		5.240	8.416	4.100	7.659					1	1	1	
7.1	Công trình nước sinh hoạt Cát Minh	1		840	2.300	1.200	3.550	154	85	6.095				1	
7.2	Công trình nước sinh hoạt Cát Khánh	1		2.900	3.616	2.300	2.699	75	213	5.028			1		
7.3	Công trình nước sinh hoạt xã Cát Tài	1		1.500	2.500	600	1.410	56	106	8.700			1		
8	Xã Hòa Hội	1		1.800	2.500		2.618	105					1		
	Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Cát Hạnh	1		1.800	2.500		2.618	105					1		
9	Xã Hội Sơn														
10	Xã Phù Mỹ	1		1.950	5.200	1.550	5.001	96				1			
	CN Phù Mỹ	1		1.950	5.200	1.550	5.001	96	67	8.000			1		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
11	Xã An Lương	1			4.380		4.380	100				1			
	Trạm cấp nước sinh hoạt Mỹ Chánh	1			4.380		4.380	100				1			
12	Xã Bình Dương	3		2.370	6.360	668	3.034	48	60			2	1		
12.1	Nhà máy Nước Sạch TT Bình Dương	1		1.000	2.660	560	2.545	96	20	10.000			1		
12.2	Nhà máy Nước Sạch Mỹ Lợi	1		1.100	2.900	19	87	3	20	8.300			1		
12.3	Nhà máy Nước Sạch Mỹ Phong	1		270	800	89	402	50	20	8.300			1		
13	Xã Phù Mỹ Đông														
14	Xã Phù Mỹ Tây														
15	Xã Phù Mỹ Nam	1		1.600	2.800	120	527	19	74			1			
	Nhà máy nước sạch Mỹ Tài	1		1.600	2.800	120	527	19	74	7.400			1		
16	Xã Phù Mỹ Bắc		2	2.600	4.611	530	2.579	56				2			
16.1	CN Mỹ Châu		1	1.400	2.444	300	1.416	58	71	7.400			1		
16.2	CN Mỹ Đức		1	1.200	2.167	230	1.159	53	66	7.400			1		
	CN Bình Dương						4								
17	Xã Tuy Phước	3		35.800	69.870	6.050	15.104	22				1	2		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
17.1	Công trình Nước Sạch NT Phước Thuận	1		2.800	1.120	2.950	5.730	512	129	7.500			1		
17.2	Nhà máy xử lý nước Tuy Phước - Xí nghiệp Cấp nước số 1	1		3.000	6.250	2.300	4.712	75	122	7.500				1	
17.3	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn	1		30.000	62.500	800	4.662	7	27	7.500				1	
18	Xã Tuy Phước Đông	1		6.000	13.667	4.200	9.506	70					1		
18.1	CN Phước Sơn	1		6.000	13.667	4.200	6.781	50	188	3.800; 7.500			1		
	CN sinh hoạt Phù Cát						2.725								
19	Xã Tuy Phước Tây														
20	Xã Tuy Phước Bắc	2		5.800	10.221	4.100	9.646	94					2		
20.1	Nhà máy xử lý nước Phước Hiệp	1		2.800	3.486	1.800	2.950	85	610	7.500			1		
20.2	Nhà máy xử lý nước Phước Quang	1		3.000	6.735	2.300	5.778	86	398	7.500			1		
	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn						918								
21	Xã Tây Sơn	3		6.500	9.975		8.580	86					2	1	
21.1	Nhà máy nước Lý Phương	1		2.000	1.500		2.087	139						1	
21.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Nghi	1		2.500	4.375		1.692	39					1		
21.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Phong	1		2.000	4.100		4.801	117					1		
22	Xã Bình Khê	1			5.590	1.200	4.695	84	82				1		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
	CN Tây Giang - Tây Thuận	1		1.500	5.590	1.200	4.695	84	82			1			
23	Xã Bình Phú		1	4.000	8.000	2.400	9.980	125				1			
23.1	CN Bình Tường		1	4.000	8.000	2.400	5.000	63	82			1			
	CN Phú Phong						4.980								
24	Xã Bình Hiệp		1	180		146						1			
	CN Bình Tân		1	180		146						1			
25	Xã Bình An														
26	Xã Hoài Ân	1	1	2.378	4.213		3.424	81			1		1		
26.1	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy		1	378	713		545	76			1				
26.2	Xí nghiệp Cấp nước số II, CTCPCNTN Bình Định	1		2.000	3.500		2.879	82					1		
27	Xã Ân Tường	2		3.600	4.897	398	1.495	31				2			
27.1	Nhà máy nước sạch Ân Hữu	1		2.000	2.500	85	78	3		4.000		1			
27.2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Ân Tường Tây	1		1.600	2.397	313	1.417	59		52.000		1			
28	Xã Kim Sơn		1	513	1.033	392	801	78			1				
	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy		1	513	1.033	392	801	78	158		1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
29	Xã Vạn Đức	1	1	1.099	2.870	198	551	19			1	1			
29.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Hội	1		969	2.670	198	471	18	70	4.500		1			
29.2	Hệ thống cấp nước thôn 1, thôn 2		1	130	200		80	40			1				
30	Xã Ân Hảo		1	517	450	135	225	50	194						1
	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy		1	517	450	135	225	50	194						1
31	Xã Vân Canh	1	5	2.575	3.176	450	1.742	55			5		1		
31.1	CN sinh hoạt Vân Canh	1		1.400	2.120	450	1.118	53	66	8.300			1		
31.2	CN làng Canh Giao		1	55	245		72	29			1				
31.3	CN Suối Dú		1	500	175		37	21			1				
31.4	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)		1	50	100		94	94			1				
31.5	CN Cà Xiêm		1	500	340		312	92			1				
31.6	CN Suối La Da (Cà Bưng)		1	70	196		109	56			1				
32	Xã Canh Vinh	1	1	1.400			389							1	1
32.1	CN Suối Cầu		1				282								1
32.2	CN Becamex	1		1.400			107							1	
33	Xã Canh Liên		7	993	689	700	7				7				
33.1	Cấp Nước, Làng Kon Lót		1	70	76	100	1				1				
33.2	Cấp Nước, TT Cụm xã Làng Hà Giao		1	170	174	100	1				1				
33.3	Cấp Nước, Làng Cà Nâu		1	280	73	100	1				1				
33.4	Cấp Nước, Làng Cà Bưng		1	186	47	100	1				1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
33.5	Cấp Nước, Làng Kà Bông		1	187	104	100	1			1					
33.6	Cấp Nước, Làng Cát		1	50	104	100	1			1					
33.7	Cấp Nước, Làng Chôm		1	50	111	100	1			1					
34	Xã Vĩnh Thạnh		1	1.200	3.438	1.045	2.993	87				1			
	Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thạnh		1	1.200	3.438	1.045	2.993	87		3.666		1			
35	Xã Vĩnh Thịnh		3	132	380		119	112			3				
35.1	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang		1	50	170						1				
35.2	CN làng M2		1	50	150		86	57			1				
35.3	CN làng M3		1	32	60		33	55			1				
36	Xã Vĩnh Quang		3	2.927	6.127	1.490	3.862	63				3			
36.1	Cấp nước Vĩnh Thạnh		1	2.500	5.000	1.200	3.274	65	85	3.666		1			
36.2	Hệ thống CNSH xã Vĩnh Hòa		1	220	727	120	201	28	73	2.380		1			
36.3	Hệ thống CNSH, sản xuất xã Vĩnh Thuận		1	207	400	170	387	97	68	3.666		1			
37	Xã Vĩnh Sơn		11	1.085	1.360	131	218	16			10			1	
37.1	CN làng Kon Trú		1	50	50	39	39	78	270		1				
37.2	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim		1	60	100	53	88	88	162		1				
37.3	CN thôn ĐakTra		1	50	100	12	24	24	135		1				
37.4	CN thôn K6		1	50	130						1				
37.5	CN thôn O3		1	50	130						1				
37.6	CN thôn O5		1	65	130						1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
37.7	CN làng K2		1	350	270					1					
37.8	CN làng K3		1	150	80									1	
37.9	CN làng K4		1	150	180					1					
37.10	CN làng K8 (cũ)		1	70	90					1					
37.11	CN làng Suối Cát		1	40	100	27	67	67	111	1					
38	Xã An Hòa		3	450	530	450	461	87		3					
38.1	Nước sạch suối nước Bo Thôn 2,3,4		1	400	400	400	370	93		1					
38.2	Nước tự chảy thôn 5		1	30	70	30	61	87		1					
38.3	Nước tự chảy thôn 6		1	20	60	20	30	50		1					
39	Xã An Lão		3	2.802	4.620		3.277	70		2		1			
39.1	CNTT Hồ Sông Vó		1	2.600	4.380		3.132	72				1			
39.2	CT cấp nước thôn 1		1	152	140		135	96		1					
39.3	CT cấp nước thôn Gò Đồn		1	50	100		10	10		1					
40	Xã An Vinh		20	1.209	1.999		1.243	62		19				1	
40.1	CNTT An Dũng		1	520	520		496	95						1	
40.2	CT cấp nước thôn 1 An Trung		1	40	159		71	45		1					
40.3	CT cấp nước thôn 3, thôn 8 An Trung		1	25	70		32	46		1					
40.4	CT cấp nước thôn 4 An Trung		1	40	70					1					
40.5	CT cấp nước thôn 5 An Trung		1	50	80		50	63		1					
40.6	CT cấp nước thôn 6 - Làng Mít An Trung		1	40	70					1					
40.7	CT cấp nước thôn 6 - Làng Đồng Nông An Trung		1	40	50		41	82		1					

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
59.3	Cấp nước sinh hoạt tập trung	1				607								1	
59.4	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Vong Chép		1			145								1	
60	Xã Chư Puh	1		1.733			1.212					1			
	Công trình cấp nước tập trung Nhà máy nước Ji Ca, xã Chư Puh, tỉnh Gia Lai (Trạm nước sạch Chư Puh)	1		1.733			1.212					1			
61	Xã Ia Le	1												1	
	Công trình nước sinh hoạt thôn Phú Bình, Phú An, Kênh Hmek, Kênh Săn, Ia Brel xã Ia Le Huyện Chư Puwh và Thôn Lương Hà xã Ia Blứ (cũ)	1												1	
62	Xã Ia Hnú	1		1.500	2.325	2.325	100							1	
	Công trình cấp nước tập trung xã Ia Hnú	1		1.500	2.325	2.325	100							1	
63	Xã Cửu An	14	5	198	2.336	170	1.167	50	543			1		18	
63.1	Thôn An Thượng 2	1		47	190	25	180	95	35	8.268			1		
63.2	Thôn An Thượng 3	1		47	320	25	143	45	44					1	
63.3	Thôn Thượng An 1	1		10	120	17	110	92	38					1	
63.4	Thôn Thượng An 2	1		10	165	10	40	24	63					1	
63.5	Thôn Thượng An 3	1		10	132	12	72	55	41					1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)				Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
63.6	Làng Pốt		1											1	
63.7	Thôn An Xuân 1	1			34	3	34	100	23					1	
63.8	Thôn An Xuân 2	1			127	12	86	68	34					1	
63.9	Thôn An Xuân 3	1			76	5	52	68	22					1	
63.10	Thôn An Thạch	1			48	4	48	100	21					1	
63.11	Thôn Tú Thủy 1		1											1	
63.12	Thôn Tú Thủy 2	1			200	5	58	29	20					1	
63.13	Thôn Cửu Đạo	1			180	5	62	34	22					1	
63.14	Làng Pờ Nang		1											1	
63.15	Làng Nhoi		1				3							1	
63.16	Làng Hòa Bình		1				42							1	
63.17	Thôn An Điền Nam	1		17	275	15	115	42	33					1	
63.18	Thôn An Điền Bắc	1		17	279	5	15	5	83					1	
63.19	Thôn An Bình	1		42	190	28	107	56	66					1	
64	Xã Đak Pơ	1	3	1.893			1.260				1	1		2	
64.1	Nhà Máy Nước Đak Pơ	1		1.300			681					1			
64.2	Công trình cấp nước sạch Hà Tam		1	491			248				1				
64.3	Nước tự chảy làng Hway		1	28			166							1	
64.4	Nước tự chảy làng Kruối chai		1	74			165							1	
65	Xã Ya Hội		4	330			850							4	
65.1	Hệ thống nước tự chảy làng Ghép		1	190			283							1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
66.15	Công trình cấp nước tự chảy làng Chiêng		1		57		57	100				1			
66.16	Công trình cấp nước tự chảy Làng Hợp		1		83		54	65				1			
66.17	Công trình cấp nước tự chảy Chre		1		32		25	78				1			
67	Xã Kông Bờ La		3											3	
67.1	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Lọt		1	296	150									1	
67.2	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Kuao		1	74	75									1	
67.3	Công trình cấp nước tự chảy làng Bróch		1		45									1	
68	Xã Sơn Lang		4	375	567	106	122							4	
68.1	Công trình nước tự chảy làng Hà Nùng		1	99	130									1	
68.2	Công trình nước tự chảy làng Đăk Asêl		1	131	112									1	
68.3	Công trình nước tự chảy làng Srát		1	95	125	106	122							1	
68.4	Công trình cấp nước tự chảy làng Buôn Lười		1	50	200									1	
69	Xã Đăk Rong	2	17	1.673	2.079	868	1.608	77,3						19	
69.1	Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Hleng		1	60	120		70	58						1	
69.2	Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Ktonh		1	100	150		85	57						1	
69.3	Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Kring		1	50	90		45	50						1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
70	Xã Krong	2	10	746	973	934	707	73						12	
70.1	HTTC làng Lur + Klur, xã Krong		1	74	75	74	82	109						1	
70.2	HTTC làng Tơ Leng xã Krong		1	49	45									1	
70.3	HTTC làng Hro, xã Krong		1	74	70									1	
70.4	HTTC làng Tung + Gút, xã Krong		1	185	85	185	84	99						1	
70.5	HTTC làng Đăk Trâu + Yeung, xã Krong		1	86	74	86	69	93						1	
70.6	HTTC làng Vir+Cheng+Kla + Kta, xã Krong (Trung tâm xã Krong)		1	124	190	124	104	55						1	
70.7	HTTC làng Tơ Lăng, xã krong		1	67										1	
70.8	HTTC làng Tăng + Kléch xã Krong		1	66	110	66	88	80						1	
70.9	HTTC làng Pngăl - Adrong, xã Krong		1	111	140	111	154	110						1	
70.10	Trạm bơm làng Đăt Đò, xã Krong	1		144	56	144	56	100						1	
70.11	Trạm bơm làng Đăk Chơ Câu, xã Krong	1		144	70	144	70	100						1	
70.12	HTTC làng La Hách, xã Krong		1	61	58									1	
71	Xã Kông Chro	1		2.000	1.828	726	1.828	100	99			1			
	Nhà máy nước Kông Chro	1		2.000	1.828	726	1.828	100	99			1			
72	Xã Ya Ma		5	420	1.750	162	467	86	338		5				
72.1	Công trình nước tự chảy làng Bẳng + Kôn		1	120	500	80	269	54	74		1				
72.2	Công trình nước tự chảy làng Kráp		1	150	625	12	125	20	24		1				
72.3	Công trình nước tự chảy làng Hơn		1	150	625	70	73	12	240		1				
72.4	Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Tnúng 1, Tnúng 2, Măng		1								1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
78	Xã Ia Rbol	1		8.000	2.153	180	2.077	96					1		
	Nhà máy nước Ayun Pa	1		8.000	2.153	180	2.077	96	5.859				1		
79	Xã Ia Sao	1		770	640									1	
	Công trình cấp nước xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai	1		770	640									1	
80	Xã Phú Thiện	2			5.510		2.593	95				1		1	
80.1	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đoàn Kết, xã Phú Thiện	1			150		72	48						1	
80.2	Hệ thống công trình nhà máy nước sinh hoạt Ayun Hạ	1			5.360		2.521	47				1			
81	Xã Chư A Thai	1		4.000			6.032					1			
	Nhà máy nước Ayun Hạ - Ban quản lý xã Phú Thiện	1		4.000			6.032					1			
82	Xã Ia Hiao	2			484		465							2	
82.1	Hệ thống cấp nước thôn Bình Trang	1			250		230							1	
82.2	Hệ thống cấp nước Bôn Ma Hrai	1			234		235							1	
83	Xã Pờ Tó	8			785		517							8	
83.1	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 3	1			80		54							1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
83.2	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 4	1			80		45							1	
83.3	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 5	1			80		50							1	
83.4	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Bi Gia	1			80		54							1	
83.5	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Bi Giông	1			80		45							1	
83.6	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1	1			80		56							1	
83.7	Hệ thống cấp nước tập trung khu ổn định dân cư xã Pờ Tó	1			225		160							1	
83.8	Hệ thống cấp nước thôn Voong Boong	1			80		53							1	
84	Xã Ia Pa	9			1.240		1.036	83,5						9	
84.1	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1, xã Ia Pa	1			150		129	86						1	
84.2	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 2, xã Ia Pa	1			200		176	88						1	
84.3	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa	1			80		25	31						1	
84.4	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa	1			80		71	89						1	
84.5	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Blôm, xã Ia Pa	1			270		259	96						1	
84.6	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Kim Năng, xã Ia Pa	1			160		146	91						1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
84.7	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đăk Chá, xã Ia Pa	1			140		127	91						1	
84.8	Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 2, xã Ia Pa	1			80		34	43						1	
84.9	Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 1, xã Ia Pa	1			80		69	86						1	
85	Xã Ia Tul	8		453	1.141	261	702	62						8	
85.1	Công trình cấp nước tập trung thôn H' Bel	1		52	72	12	45	63	60	4.500				1	
85.2	Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Toan	1		70	120	34	98	82	70	4.500				1	
85.3	Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Kdâm	1		15	30	5	30	100	60	4.500				1	
85.4	Nước sạch nông thôn Chư Mố	1		130	300	60	157	52	60	4.500				1	
85.5	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung xã Ia Tul	1		41	259	15	55	21	60	4.500				1	
85.6	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung Bôn Biah A, Ia Tul	1		25	60	40	109	182	60	4.500				1	
85.7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Bôn Tul, xã Ia Broãi	1		60	150	60	137	91	60	4.500				1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)				Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
86.11	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Tang, xã Phú Cần	1		61										1	
86.12	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Thim, xã Phú Cần	1		150	30									1	
86.13	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bơm dẫn Buôn Tân Tuk (Buôn Oi Yik, Oi Đăk cũ)		1											1	
86.14	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Dù	1												1	
87	Xã Ia Dreh	22		861	2.102		794	38			22				
87.1	Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 1)	1								1					
87.2	Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 2)	1								1					
87.3	Trạm nước SHTT Buôn Ia Sóa (Buôn Ban cũ - Trạm 3)	1								1					
87.4	Trạm nước SHTT Buôn Ia Hly (Buôn Tâng cũ)	1		192			149			1					
87.5	Trạm nước SHTT Buôn Ji (Buôn Ji A)	1		30			99			1					
87.6	Trạm nước SHTT Buôn Ji (Buôn Ji B)	1		192						1					
87.7	Trạm nước SHTT Buôn Jú	1			154			92		1					
87.8	Trạm nước SHTT Buôn Chờ Tung (Buôn Tring cũ)	1			230		226	98		1					
87.9	Trạm nước SHTT Buôn Chờ Tung (Buôn Chư Mkia cũ)	1		18	52					1					
87.10	Trạm nước SHTT Buôn Tơ Nung (Buôn Djrông cũ)	1			138		88	64		1					
87.11	Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn H'Vút cũ)	1			117		71	61		1					

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
89.7	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn IaJip, xã Chư DRăng	1		81	40	30	162		7.000					1	
89.8	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn IaJip, xã Chư DRăng	1		86	43	32	164		7.000					1	
89.9	Công trình cấp nước bơm dẫn Điểm 8, thôn Hưng Phú II, xã Ia RSuom	1		75	60									1	
89.10	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Toát, xã Ia RSuom	1		70										1	
89.11	Công trình cấp nước bơm dẫn Thôn chợ, xã Ia RSuom	1		80	72									1	
89.12	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Nu B, xã Ia RSuom	1		35										1	
89.13	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Nu A, xã Ia RSuom	1		53	10									1	
89.14	Công trình cấp nước bơm dẫn thôn Hưng Phú 1, xã Ia RSuom	1		70										1	
89.15	Công trình cấp nước bơm dẫn thôn An bình (Thôn Điểm 9 cũ), xã Uar	1		68	68	25	30							1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
89.16	Công trình cấp nước bơm dẫn thôn Thanh bình (Thôn Điem 11 cũ), xã Uar	1		56	56									1	
89.17	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Teng, xã Uar	1		41	41									1	
89.18	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Choanh, xã Uar	1		48	48									1	
89.19	Công trình cấp nước bơm dẫn buôn Ngól, xã Uar	1		35	35									1	
89.20	Công trình cấp nước bơm dẫn Thôn An bình (Thôn Điem 10 cũ), xã Uar	1		48	48									1	
90	Xã Đak Đoa	4		6.400	4.600	1.230	1.849	40						4	
90.1	Trạm A	1		1.800	1.300	430	625	48	138					1	
90.2	Trạm B	1		1.800	1.300	300	460	35	130					1	
90.3	Trạm C	1		1.400	1.000	300	462	46	130					1	
90.4	Trạm D	1		1.400	1.000	200	302	30	132					1	
91	Xã Kon Gang														
92	Xã Ia Băng														
93	Xã KDang														
94	Xã Đak Somei	1	6	740	1.200		1.079	89					7		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)				Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
94.1	Công trình cấp nước tập trung khu định canh, định cư thôn 18	1		50	50		42	84		1					
94.2	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Son Nglok		1	120	200		179	90		1					
94.3	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Har		1	150	300		281	94		1					
94.4	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Pơ Dram		1	150	300		259	86		1					
94.5	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Nak		1	120	200		193	97		1					
94.6	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Jôt		1	100	150		125	83		1					
94.7	Công trình cấp nước tự chảy trung tâm xã		1	50						1					
95	Xã Mang Yang	1		720	1.684	520	1.484	88		4.600			1		
	CN sinh hoạt TT Kon Dong	1		720	1.684	520	1.484	88	53	4.600			1		
96	Xã Lơ Pang	6	12	430		160	1.103			17			1		
96.1	CN Làng Alao		1			30	139			1					
96.2	CN làng Hlim		1	30		30				1					
96.3	CN làng Roh		1	30		30	9			1					
96.4	CN Làng Blên		1	30		30	45			1					
96.5	CN Làng Pyầu		1	40		40	146			1					
96.6	CN Làng Đôn Hyang		1	100			100			1					
96.7	CN Làng Ar Quát		1	100						1					
96.8	CN Làng Chup		1							1					

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
96.9	CN Làng Ar Dết		1				34			1					
96.10	CN Làng Ar Bơ Tôk		1	100			185			1					
96.11	CN Làng Ar Trớ	1					140			1					
96.12	CN Làng Đăk Trang	1					70			1					
96.13	CN Làng Đăk Pơ Nan	1					18			1					
96.14	CN Làng Ar Dôch Kơ Tu		1				44					1			
96.15	CN Làng ĐăkLah-Tơ Drah	1					73			1					
96.16	CN Làng Pơ Nang	1					100			1					
96.17	CN Làng Dơ Nâu	1								1					
96.18	CN Làng Chuk ,Pơ Nang, Dơ Nâu		1							1					
97	Xã Kon Chiêng		1	45										1	
	Công trình nước tự chảy Làng Thương		1	45										1	
98	Xã Hra	1	8	360	1.279	150	450	35		9					
98.1	Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong I		1	30	109	30	33	30		1					
98.2	Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong II		1							1					
98.3	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Đê Kôn		1	30	50	30	56	112		1					
98.4	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kret Krot		1	50	120					1					
98.5	Hệ thống cấp nước tự chảy làng K Dung II, làng Đê Đăk, Kdung I		1	70	200	50	183	92		1					

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)				Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý					
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế				Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
98.6	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kon Chrah và Làng Kon Hoa làng Kơ Tudong		1	70	300					1					
98.7	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Kdung (tổ 1)		1	30	50					1					
98.8	Hệ thống cấp nước tự chảy làng Bơ chăk (Bok Ayol)		1	30	250					1					
98.9	Hệ thống cấp nước tập trung làng Bok Ayol	1		50	200	40	178	89		1					
99	Xã Ayun		6		1.000		630	63		6					
99.1	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon brung		1		400		250	63		1					
99.2	Công trình cấp nước tự chảy làng Plei Atur		1		150		100	67		1					
99.3	Công trình cấp nước tự chảy làng ĐêKriêng		1		250		150	60		1					
99.4	Công trình cấp nước tự chảy làng Hiêr		1		200		130	65		1					
99.5	Công trình nước tự chảy làng Đê Bơ Tok		1							1					
99.6	Công trình nước tự chảy làng Bông Pim		1							1					
100	Xã Ia Grai	1		1.200			1.198				1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ia Kha cũ (nay là xã Ia Grai)	1		1.200			1.198					1			
101	Xã Ia Krái	1		43	210	441	185	88			1				
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ia Krái	1		43	210	441	185	88	596		1				
102	Xã Ia Hrug	1		70	1.020	49	1.020	100				1			
	Công trình cấp nước tập trung khoan sâu xã Ia Dêr tại làng Brel và Jut 1	1		70	1.020	49	1.020	100				1			
103	Xã Ia Chia	1		111										1	
	Công trình cấp nước tập trung Làng Lang, Làng Beng	1		111										1	
104	Xã Ia O		9								9				
104.1	Hệ thống nước tự chảy làng Lân		1				485				1				
104.2	Hệ thống nước tự chảy làng Cúc		1								1				
104.3	Hệ thống nước tự chảy làng Mít Jép		1				354				1				
104.4	Hệ thống nước tự chảy làng Mít Kom 1		1				123				1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất (*)					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người (l/người/ngày)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCL	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
				m3/ng.đ	Hộ	m3/ng.đ	Hộ								
110	Xã Ia Pnôn		1	1	67	1	67	100		1					
	Công trình nước tập trung nông thôn làng Triêl, xã Ia Pnôn		1	45	67	45	67	100		1					
	Tổng	218	210	218.677	256.890	47.983	172.282	67		56.738	182	11	56	16	163

5	Xã Ngô Mây																		
6	Xã Cát Tiên																		
7	Xã Đê Gi		45		60	60		60		60					285	3			
7.1	Công trình nước sinh hoạt xã Cát Minh	7 thôn thuộc Cát Minh cũ	15		20	20		20		20					95	1			
7.2	công trình nước sinh hoạt xã Cát Khánh	8 thôn thuộc Cát Khánh cũ	15		20	20		20		20					95	1			
7.3	công trình nước sinh hoạt xã Cát Tài	8 thôn thuộc Cát Tài cũ	15		20	20		20		20					95	1			
8	Xã Hòa Hội		15		20	20		20		20					95	1			
	Công trình cấp nước sinh hoạt Xã Cát Hanh	Xã Hòa Hội, Xã Phù Cát	15		20	20		20		20					95	1			
9	Xã Hội Sơn																		
10	Xã Phù Mỹ			10	20	20		20		20					90	1			
	CN Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ		10	20	20		20		20					90	1			
11	Xã An Lương		20		20	20		20		20					100	1			
	Trạm cấp nước sinh hoạt Mỹ Chánh	xã An Lương	20		20	20		20		20					100	1			
12	Xã Bình Dương			30	60	60		20		60					230	3			

12.1	Nhà máy Nước Sạch TT Bình Dương	TT Bình Dương cũ (Dương Liễu Tây, Dương Liễu Nam, Dương Liễu Đông, Dương Liễu Bắc); Mỹ Lợi cũ (Chánh Khoan Tây); Mỹ Phong cũ (Vĩnh Bình)			10	20	20			20				20			90	1			
12.2	Nhà máy Nước Sạch Mỹ Lợi	Mỹ Phú Nam, Phú Ninh Đông, Mỹ Phú Bắc			10	20	20							20			70	1			
12.3	Nhà máy Nước Sạch Mỹ Phong	Văn Trường, Văn Trường Đông, Văn Trường Tây, Phú Nhiêu, Gia hội			10	20	20							20			70	1			
13	Xã Phù Mỹ Đông																				
14	Xã Phù Mỹ Tây																				
15	Xã Phù Mỹ Nam				10	20	20							20			70	1			
	Nhà máy nước sạch Mỹ Tài	Xã Phù Mỹ Nam			10	20	20							20			70		1		
16	Xã Phù Mỹ Bắc				20	40	40			20	10			40			170	2			
16.1	CN Mỹ Châu	Thôn Vạn An; Vạn Lương; Vạn Thiết; Lộc Thái; Quang			10	20	20			20				20			90	1			

		Nghiêm; Trà Thung; Mỹ Trang; Châu Trúc																				
16.2	CN Mỹ Đức	Thôn Phú Hòa; Phú Hà; Phú Thứ; Tân Phú; Hòa Tân; An Giang Đông; An Giang Tây			10		20		20				10		20				80	1		
17	Xã Tuy Phước			30	10		60		40	10		60		60				270	3			
17.1	Công trình Nước Sạch NT Phước Thuận	Xã Tuy Phước			10		20			10		20			20			80	1			
17.2	Nhà máy xử lý nước Tuy Phước - Xí nghiệp Cấp nước số 1			15		20		20			20			20			95	1				
17.3	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn			15		20		20			20			20			95	1				
18	Xã Tuy Phước Đông		20			20		20						20				80	1			
18.1	CN Phước Sơn	Xã Phước Sơn (cũ)	20			20		20						20				80	1			
19	Xã Tuy Phước Tây																					
20	Xã Tuy Phước Bắc			15	10		40		20	10		40		40				175	2			
20.1	Nhà máy xử lý nước Phước Hiệp	Tuy Phước Bắc			10		20			10		20			20			80	1			
20.2	Nhà máy xử lý nước Phước Quang			15		20		20			20		20		20			95	1			
21	Xã Tây Sơn		60			60		60				60		60				300	3			

21.1	Nhà máy nước Lý Phương	Khối 1, 1A, 2,3,4,5, khối Thuận Nghĩa	20				20		20			20				100	1			
21.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bình Nghi	Thôn 1, 2, 3, Lai Nghi, Thủ Thiện Hạ, Thủ Thiện Thượng	20				20		20			20				100	1			
21.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Phong	Khối 1, 1A, 2,3,4,5, Khối Phú Xuân, khối Phú Văn, khối Hòa Lạc	20				20		20			20				100	1			
22	Xã Bình Khê		20				20		20			20				100	1			
	CN Tây Giang - Tây Thuận	Xã Bình Khê	20				20		20			20				100	1			
23	Xã Bình Phú		20				20		20			20				100	1			
	CN Bình Tường	Xã Bình Phú	20				20		20			20				100	1			
24	Xã Bình Hiệp																			1
	CN Bình Tân	Thôn M6																		1
25	Xã Bình An																			
26	Xã Hoài Ân			30			40		20	10		40				180	2			
26.1	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy	Xã Hoài Ân		15			20			10		20				85	1			
26.2	Xí nghiệp Cấp nước số II, CTCPCNTN Bình Định	Xã Hoài Ân		15			20			20		20				95	1			

27	Xã Ân Tường		40			40		40			40			40		200	2			
27.1	Công trình cấp nước sinh hoạt Ân Hữu	Ân Tường	20			20		20			20			20		100	1			
27.2	Công trình cấp nước sinh hoạt Ân Tường	Ân Tường	20			20		20			20			20		100	1			
28	Xã Kim Sơn			15		20		20			20			20		95	1			
	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy	Xã Kim Sơn		15		20		20			20			20		95	1			
29	Xã Vạn Đức				10	20		20	10					20		80	1			1
29.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Hội	Xã Vạn Đức (Thôn Thanh Lương, thôn Năng An, thôn Vạn Hội 1, thôn Vĩnh Đức)			10	20		20						20		70	1			
29.2	Hệ thống cấp nước thôn 1, thôn 2	thôn 1, thôn 2							10							10				1
30	Xã Ân Hảo				10	20			10		10					50			1	
	Trạm cấp nước sinh hoạt tự chảy				10	20			10		10					50			1	
31	Xã Vân Canh															170	1		3	2
31.1	CN sinh hoạt Vân Canh	Xã Vân Canh (Thôn 2, thôn 3, Hiệp Hội, Hiệp Hà, Hiệp Giao, Đăk Đum, Thịnh Văn 1, Thịnh Văn 2,			10	20		20			10			20		80	1			

33.6	Cấp Nước, Làng Cát																		1	
33.7	Cấp Nước, Làng Chòm																		1	
34	Xã Vĩnh Thạnh			10	20	20				10	20				80	1				
	Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Thạnh	Định nhát, Định Tam, Định Trì, Tà Diệp, Định An, Định Tổ, Định Tân, Định Thiền, Định Bình, Klotpok		10	20	20				10	20				80	1				
35	Xã Vĩnh Thịnh							20		20	10				50				2	1
35.1	CN làng Hà Ri- Thạnh Quang	Làng Hà Ri, thôn Thạnh Quang																		1
35.2	CN làng M2	Làng M2						10		20					30					1
35.3	CN làng M3	Làng M3						10		10					20					1
36	Xã Vĩnh Quang			30	40	60				40				60	230	2	1			
36.1	Cấp nước Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang		10	20	20				20				20	90	1				
36.2	Hệ thống CNSH xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Quang		10		20								20	50		1			
36.3	Hệ thống CNSH, sản xuất xã Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Quang		10	20	20				20				20	90	1				
37	Xã Vĩnh Sơn							20	30		60	10			90				3	8
37.1	CN làng Kon Trú	Làng Kon Trú						10			10				20					1

41.2	Cấp nước Thôn 2 - An Toàn																		1		
41.3	Cấp nước Thôn 3 - An Toàn																	1			
41.4	Cấp Nước thôn Hòn Chiêng - An Toàn																		1		
41.5	Cấp nước Thôn Nước Lương Ngọn An Toàn																		1		
41.6	Cấp nước Thôn Nước Lương - An Toàn																		1		
41.7	Cấp nước Thôn Nước Ron - An Toàn																		1		
41.8	Cấp nước Thôn Đồng Bà Lãnh An Toàn																		1		
	Tổng		200	165	190		780		800	100		710	50		770		3.905	38	5	46	14
42	Xã BIỂN HỒ		40				80		80			80			80			4		5	
42.1	Công trình giếng khoan làng Bông	Làng Bông				20		20				20			20			1			
42.2	Công trình giếng khoan làng Sao Đúp	Làng Sao Đúp				20		20				20			20			1			
42.3	Công trình cấp nước tập trung làng Xóa	Làng Xóa																		1	
42.4	Công trình cấp nước tập trung làng Kó	Làng Kó																		1	
42.5	Công trình cấp nước tập trung làng Yar	Làng Yar																		1	
42.6	Công trình cấp nước tập trung làng Ia Gri	Làng Ia Gri																		1	
42.7	Công trình cấp nước tập trung làng Wet, thôn Đoàn Kết	Làng Wet, Đoàn Kết																		1	
42.8	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku		20			20		20				20			20			1			
42.9	Nhà máy nước Biển Hồ - Công Ty CP Cấp		20			20		20				20			20			1			

	Công trình cấp nước tập trung Nhà máy nước Ji Ca, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai (Trạm nước sạch Chư Pưh)	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai																	1		
61	Xã Ia Le					20											20			1	
	Công trình nước sinh hoạt thôn Phú Bình, Phú An, Kênh Hmek, Kênh Sân, Ia Brel xã Ia Le Huyện Chư Pưh và Thôn Lương Hà xã Ia Blứ (cũ)					20											20			1	
62	Xã Ia Hnú			15		10		10		10		10		10			55		1		
	Công trình cấp nước tập trung xã Ia Hnú			15		10		10		10		10		10			55		1		
63	Xã Cửu An			140		280		160		140	20		20				760	1	9	4	5
63.1	Thôn An Thượng 2	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An		10		20		10		20				20			80	1			
63.2	Thôn An Thượng 3	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An		10		20		10									40			1	
63.3	Thôn Thượng An 1	Thôn Thượng An 1, xã Cửu An		10		20		10		20							60		1		
63.4	Thôn Thượng An 2	Thôn Thượng An 2, xã Cửu An		10		20		10									40			1	
63.5	Thôn Thượng An 3	Thôn Thượng An 3, xã Cửu An		10		20		10			10						50		1		
63.6	Làng Pốt																				1
63.7	Thôn An Xuân 1	Thôn An Xuân 1, xã Cửu An		10		20		10		20							60		1		

63.8	Thôn An Xuân 2	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	10		20		10		20							60		1		
63.9	Thôn An Xuân 3	Thôn An Xuân 3, xã Cửu An	10		20		10		20							60		1		
63.10	Thôn An Thạch	Thôn An Thạch, xã Cửu An	10		20		10		20							60		1		
63.11	Thôn Tú Thủy 1																			1
63.12	Thôn Tú Thủy 2	Thôn Tú Thủy 2, xã Cửu An	10		20		20		10							60		1		
63.13	Thôn Cửu Đạo		10		20		20		10							60		1		
63.14	Làng Pờ Nang																			1
63.15	Làng Nhoi																			1
63.16	Làng Hòa Bình																			1
63.17	Thôn An Điền Nam	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	10		20		10									40			1	
63.18	Thôn An Điền Bắc	Thôn An Điền Bắc xã Cửu An	10		20		10									40			1	
63.19	Thôn An Bình	Thôn An Bình xã Cửu An	10		20		10			10						50		1		
64	Xã Đăk Pơ		40		80		40		20	10						190	2	2		
64.1	Nhà Máy Nước Đăk Pơ		10		20		10									40		1		
64.2	Công trình cấp nước sạch Hà Tam		10		20		10		20							60	1			
64.3	Nước tự chảy làng Hway		10		20		10									40		1		
64.4	Nước tự chảy làng Kruôi chai		10		20		10			10						50	1			
65	Xã Ya Hội		40		80		50		70							240		4		
65.1	Hệ thống nước tự chảy làng Ghép		10		20		10		20							60		1		
65.2	Hệ thống nước tự chảy làng		10		20		10		20							60		1		

	làng Đăk kmung																			
66.14	Công trình cấp nước trạm bơm làng Groi	Kbang																		1
66.15	Công trình cấp nước tự chảy làng Chiêng	Kbang		10	20	20			20							70		1		
66.16	Công trình cấp nước tự chảy Làng Hợp	Kbang																		1
66.17	Công trình cấp nước tự chảy Chre	Kbang																		1
67	Xã Kông Bờ La																			3
67.1	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Lọt	Làng Bình An																		1
67.2	Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy làng Kuao	Thôn 10																		1
67.3	Công trình cấp nước tự chảy làng Bróch	Thôn 16																		1
68	Xã Sơn Lang						20			20			20			60		1		3
68.1	Công trình cấp nước tự chảy làng Hà Nừng	làng Hà Nừng																		1
68.2	Công trình cấp nước tự chảy làng Đăk Asêl	Làng Đăk Asêl																		1
68.3	Công trình cấp nước tự chảy làng Srát	Làng Srát				20			20			20			60		1			
68.4	Công trình cấp nước tự chảy làng Buôn Lười	Làng Buôn Lười																		1
69	Xã Đăk Rong		20					280	50		300	30		160		840		6	13	
69.1	Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung làng Kon Hleng	Xã Đăk Rong							10			10		20		40				1
69.2	Công trình cấp nước sạch nông	Xã Đăk Rong							10		20			20		50		1		

71	Xã Kông Chro				10		20		20		20		20		90	1			
	Nhà máy nước Kông Chro	xã Kông Chro			10		20		20		20		20		90	1			
72	Xã Ya Ma				30				60		60				150		3		2
72.1	Công trình nước tự chảy làng Brăng + Kôn	làng Brăng + Kôn			10				20		20				50		1		
72.2	Công trình nước tự chảy làng Kráp	làng Kráp			10				20		20				50		1		
72.3	Công trình nước tự chảy làng Hon	làng Hon			10				20		20				50		1		
72.4	Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Tnúng 1, TNùng 2, Măng	làng Tnúng 1, TNùng 2, Măng																	1
72.5	Hệ thống cấp nước Tự chảy làng Dong	làng Dong																	1
73	Xã Chư Krey				50				100		100				250		5		
73.1	Công trình nước tự chảy làng Hrách Kôn, xã Chư Krey	làng Hrách Kôn, xã Chư Krey			10				20		20				50		1		
73.2	Công trình nước tự chảy làng Hrách Gió, xã Chư Krey	làng Hrách Gió, xã Chư Krey			10				20		20				50		1		
73.3	Công trình nước tự chảy làng Sơ Ron + Vê + Sơ Rơ, xã Chư Krey	làng Sơ Ron + Vê + Sơ Rơ, xã Chư Krey			10				20		20				50		1		
73.4	Công trình nước tự chảy làng Lơ Bơ, xã Chư Krey	làng Lơ Bơ, xã Chư Krey			10				20		20				50		1		
73.5	Công trình nước tự chảy làng Châu + Tđinh, xã Chư Krey	làng Châu + Tđinh, xã Chư Krey			10				20		20				50		1		
74	Xã Tơ Tung								60		30				90			3	1

84	Xã Ia Pa																	7	2
84.1	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 1, xã Ia Pa	thôn 1, xã Ia Pa																1	
84.2	Hệ thống cấp nước tập trung thôn 2, xã Ia Pa	thôn 2, xã Ia Pa																1	
84.3	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa	thôn Mơ Năng 2, xã Ia Pa																	1
84.4	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa	thôn Đồng Sơn, xã Ia Pa																1	
84.5	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Blôm, xã Ia Pa	thôn Blôm, xã Ia Pa																1	
84.6	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Kim Năng, xã Ia Pa	thôn Kim Năng, xã Ia Pa																1	
84.7	Hệ thống cấp nước tập trung thôn Đăk Chá, xã Ia Pa	thôn Đăk Chá, xã Ia Pa																1	
84.8	Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 2, xã Ia Pa	thôn H'Lil 2, xã Ia Pa																	1
84.9	Hệ thống cấp nước tập trung thôn H'Lil 1, xã Ia Pa	thôn H'Lil 1, xã Ia Pa																1	
85	Xã Ia Tul			105	10	160		160		160		160		160		755	8		
85.1	Công trình cấp nước tập trung thôn H'Bel	Thôn H'Bel, Ia Tul			10	20		20		20		20		20		90	1		
85.2	Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Toan	Ploi Toan, Ia Tul		15		20		20		20		20		20		95	1		
85.3	Công trình cấp nước tập trung thôn Ploi Kdăm	Ploi Kdăm, Ia Tul		15		20		20		20		20		20		95	1		
85.4	Nước sạch nông thôn Chư Mố	Ama H'Lăk và Oi H'Briu, Ia Tul		15		20		20		20		20		20		95	1		

87.10	Trạm nước SHTT Buôn Tơ Nung (Buôn Djrông cũ)	Buôn Tơ Nung																	1			
87.11	Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn H'Vút cũ)	Buôn Kơ Jing																	1			
87.12	Trạm nước SHTT Buôn Kơ Jing (Buôn Nai cũ)																				1	
87.13	Trạm nước SHTT Buôn Hdreh (Buôn Hyú cũ)	Buôn Hdreh																			1	
87.14	Trạm nước SHTT Buôn Ia Klôn (Buôn Dúi cũ)	Buôn Ia Klôn																			1	
87.15	Trạm nước SHTT Buôn Ia Klôn (Buôn Blái cũ)																					1
87.16	Trạm nước SHTT Buôn Blăk	Buôn Blăk																			1	
87.17	Trạm nước SHTT Buôn Blăk (Buôn Kơ Niê)																					1
87.18	Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Jao cũ)	Buôn Gum Góp																			1	
87.19	Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Dan cũ)																					1
87.20	Trạm nước SHTT Buôn Gum Góp (Buôn Thiol cũ)																					1
87.21	Trạm nước SHTT Buôn Bħã Nga (Buôn Bħã cũ)	Buôn Bħã Nga																			1	
87.22	Trạm nước SHTT Buôn Nông Siu	Buôn Nông Siu																			1	
88	Xã Ia Rсай			60	10		20		80	10		80	10				270	1	2	2	14	
88.1	Công trình cấp nước bom dẫn	Xã Chư Gu		15				20			20						55		1			

	làng Kon Son Nglok																			
94.3	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Har	làng Kon Ma Har																		1
94.4	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Pơ Dram	làng Kon Pơ Dram																		1
94.5	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Nak	làng Kon Nak																		1
94.6	Công trình cấp nước tự chảy làng Kon Ma Jót	làng Kon Ma Jót																		1
94.7	Công trình cấp nước tự chảy trung tâm xã	trung tâm xã Đak Somie																		1
95	Xã Mang Yang				10	20	20			10	20					80	1			
	CN sinh hoạt TT Kon Dong	TT Kon Dong (Tổ dân phố 1, TDP2, TDP3, TDP 4, TDP 5, TDP 6)			10	20	20			10	20					80	1			
96	Xã Lơ Pang						360									360				18
96.1	CN Làng Alao	Làng Alao, xã Lơ pang					20									20				1
96.2	CN làng Hlim	Làng Hlim, xã Lơ Pang					20									20				1
96.3	CN làng Roh	Làng Roh, xã Lơ Pang					20									20				1
96.4	CN Làng Blên	Làng Blên, xã Lơ Pang					20									20				1
96.5	CN Làng Pyâu	Làng PYâu, xã Lơ Pang					20									20				1
96.6	CN Làng Đôn Hyang	Làng Đôn Hyang, xã Lơ Pang					20									20				1

96.7	CN Làng Ar Quát	Làng Ar Quát, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.8	CN Làng Chup	Làng Chup, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.9	CN Làng Ar Dết	Làng Ar Trớ, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.10	CN Làng Ar Bơ Tók	Làng Đôn H'yang, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.11	CN Làng Ar Trớ	Làng Ar Trớ, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.12	CN Làng Đăk Trang	Làng Đăk Trang, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.13	CN Làng Đăk Pơ Nan	Làng Đăk Pơ Nan, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.14	CN Làng Ar Dôch Kơ Tu	Làng Ar Dôch Kơ Tu, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.15	CN Làng ĐăkLah-Tơ Drah	Làng ĐăkLah-Tơ Drah, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.16	CN Làng Pơ Nang	Làng Pơ Nang, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.17	CN Làng Dơ Nâu	Làng Dơ Nâu, xã Lơ Pang							20								20			1		
96.18	CN Làng Chuk ,Pơ Nang, Dơ Nâu	Làng Chuk, Pơ Nang, Dơ Nâu, xã Lơ Pang							20								20			1		
97	Xã Kon Chiêng																				1	
	Công trình nước tự chảy Làng Thương	Làng Thương, xã Kon Chiêng																			1	
98	Xã Hra			15	30				60	20			20	20			40			205	5	4
98.1	Công trình cấp nước tự chảy làng Chrong I	Làng Ch'rong I							20								20			40	1	

